**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

**KHOA SAU ĐẠI HỌC**

🙠🕮🙢

**EXPERIENTIAL MEANINGS IN ENGLISH AND VIETNAMESE SPECIALISED ECONOMIC JOURNAL ARTICLES:**

**A TRANSITIVITY COMPARISON**

*(***Nghĩa Trải nghiệm trong các Bài báo Tạp chí Chuyên ngành Kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt: Nghiên cứu So sánh trên bình diện Chuyển tác***)*

Major: English Linguistics

Code: 9220201.01

Supervisor: Prof. Hoàng Văn Vân

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**HÀ NỘI – 2021**

MỤC LỤC

# PHẦN 1. DẪN NHẬP

1. **Mục đích và câu hỏi nghiên cứu**

Mục đích tổng quát của nghiên cứu này là so sánh các bài báo nghiên cứu Kinh tế bằng tiếng Anh và tiếng Việt được đăng trên các Tạp chí chuyên ngành kinh tế, sử dụng mô hình Chuyển tác của Halliday làm khung lý thuyết, để xác định điểm giống và khác nhau trong cách thể hiện ý nghĩa trải nghiệm trong các bài báo nghiên cứu đã đề cập. Để thực hiện mục tiêu và các mục tiêu trên, ba câu hỏi sau được đặt ra để nghiên cứu:

1. *Các nhà nghiên cứu kinh tế tiếng Anh và Việt sử dụng những nguồn lực Chuyển tác nào trong các bài báo trên tạp chí kinh tế chuyên ngành của họ?*

*2. Các nhà nghiên cứu sử dụng những nguồn nguồn lực Chuyển tác như thế nào để xây dựng ý nghĩa trải nghiệm trong văn bản của họ?*

*3. Tạp chí kinh tế chuyên ngành tiếng Anh và tiếng Việt có gì giống và khác nhau về sử dụng Chuyển tác.*

## 2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi của nghiên cứu này chỉ giới hạn trong việc tìm hiểu và so sánh các ***ý nghĩa trải nghiệm*** được thể hiện trong các Tạp chí chuyên ngành Kinh tế tiếng Anh và Việt Nam từ góc độ Ngữ pháp chức năng hệ thống. Các nghiên cứu liên quan đến nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản sẽ không dduojc tiến hành. Kho dữ liệu để phân tích bao gồm mười bài báo nghiên cứu tiếng Anh và mười tiếng Việt từ các Tạp chí hàng đầu về Kinh tế, các loại diễn ngôn khác trong kinh tế học như tạp chí hoặc sách giáo khoa sẽ không được xem xét trong nghiên cứu. Do quy mô dữ liệu hạn chế, luận án không hướng đến việc đại diện cho tất cả các dạng bài báo nghiên cứu kinh tế có thể có nhiều cấu trúc sơ đồ khác nhau. Mười bài báo từ mỗi ngôn ngữ có cấu trúc giản đồ Giới thiệu, Phương pháp, Kết quả và Thảo luận (IMRD) được chọn để điều tra và so sánh.

## 3. Đóng góp của nghiên cứu

Luận án có thể mang lại những đóng góp sau:

3.1 Đóng góp vào tìm hiểu sâu sắc về việc sử dụng các nguồn lực kinh nghiệm để thể hiện ý nghĩa trải nghiệm từ quan điểm SFL. Mặc dù phân tích Chuyển tác đã được thực hiện trong các tác phẩm văn học và một số ngôn ngữ khoa học trong sách giáo khoa, nhưng chưa có nghiên cứu nào được thực hiện trong các bài báo nghiên cứu kinh tế bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Đây cũng là nghiên cứu so sánh đầu tiên về ý nghĩa trải nghiệm của hai ngôn ngữ.

3.2. Đóng góp vào việc áp dụng SFL vào dịch thuật các ngôn ngữ không phải tiếng Anh dùng SFL làm khung lý thuyết để phân tích và so sánh. Kết quả của luận án này một lần nữa củng cố giá trị ứng dụng của khung SFL.

3.3 Đóng góp vào việc khẳng định lại quan điểm rằng ngôn ngữ là phổ quát. Nghiên cứu so sánh này lấy tiếng Anh làm ngôn ngữ cơ bản để so sánh với tiếng Việt và kết quả cho thấy sự tương đồng lớn giữa hai ngôn ngữ này về việc sử dụng các nguồn thông tin kinh nghiệm để diễn đạt ý nghĩa. Sự khác biệt cho phép xác nhận rằng ngôn ngữ cũng mang tính đặc thù văn hóa.

3.4 Đóng góp cho việc viết bài nghiên cứu trong thực tế. Các nhà nghiên cứu mới tham gia vào cộng đồng nghiên cứu kinh tế nói riêng và cộng đồng nghiên cứu nói chung có thể có cái nhìn sâu sắc về cách họ có thể sử dụng các nguồn trải nghiệm để thể hiện ý nghĩa trải nghiệm trong nghiên cứu của mình và báo cáo những trải nghiệm này một cách phù hợp.

3.5 Nghiên cứu cũng có thể đóng góp vào việc áp dụng giảng dạy ngôn ngữ ở trường đại học. Nó cung cấp cơ sở cho các quyết định giáo dục được đưa ra tại các trường đại học. Giảng viên đại học và Sinh viên, đặc biệt là sinh viên các trường đại học kinh tế nên biết họ cần nghiên cứu những gì, họ nên tiếp cận các nghiên cứu như thế nào và cách hiểu các bài báo nghiên cứu như thế nào để có thể đưa ra các báo cáo nghiên cứu dạng này khi được yêu cầu.

**PHẦN 2. NỘI DUNG CHÍNH**

## Chương 1. Điểm lại Lý thuyết

Chương 1 đánh giá ngắn gọn về các khái niệm thể loại và thể loại nghiên cứu được thực hiện. Sau đó, chương tập trung thảo luận sâu về Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG) – là khung được chọn cho nghiên cứu.

**1. Thể loại và các nghiên cứu về thể loại**

Thể loại được Swale (1990, 2001) định nghĩa là “bao gồm các sự kiện giao tiếp, các thành viên trong đó có chung một số mục đích giao tiếp. Ngoài mục đích, thể loại còn thể hiện nhiều hình thức giống nhau về cấu trúc, phong cách, nội dung và đối tượng dự định ”.

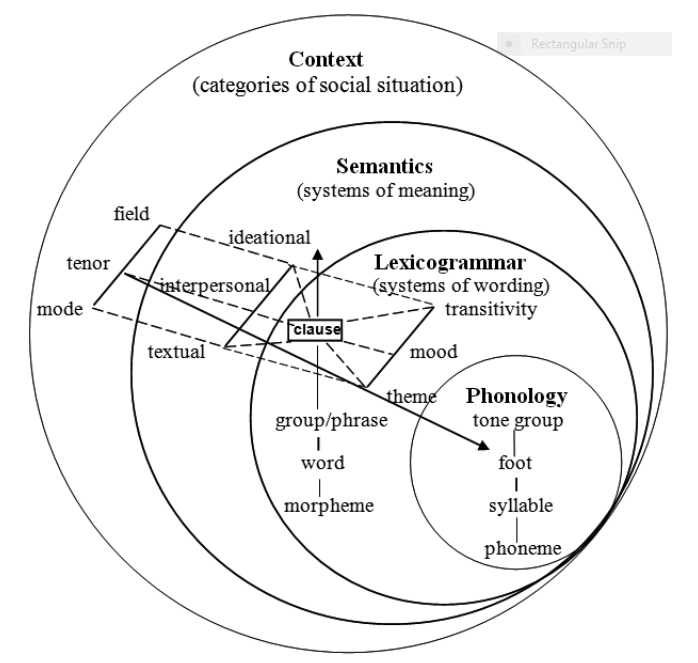
Về nghiên cứu thể loại trên các bài báo nghiên cứu, có các công trình nghiên cứu về đặc điểm các phần khác nhau của các bài báo nghiên cứu của Heslot (1982); Hopkins và Dudley Evan (1988); Swale (1990); Dudley Evan (1993) hoặc các nghiên cứu về các phần khác nhau trong các bài xã luận trên báo của De Bolivar (1985). Về cấu trúc vĩ mô của các bài báo nghiên cứu, Bruce (1983) đã có một nghiên cứu về cấu trúc chung của các bài báo nghiên cứu và đề xuất một định dạng Giới thiệu-Phương pháp-Kết quả-Thảo luận (IMRD) theo chu trình logic của điều tra quy nạp. Swale (2005) khẳng định, có những trường hợp cho thấy RA hiếm khi là những tường thuật đơn giản về điều tra mà là những mô tả tường thuật lại một cách phức hợp các hoạt động nghiên cứu.

**1.2. Phương pháp tiếp cận chức năng hệ thống**

Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL) là một mô hình ngôn ngữ được phát triển bởi M.A.K. Halliday. Lý thuyết ngôn ngữ của ông dựa trên công trình nghiên cứu của một số nhà ngôn ngữ học lỗi lạc như Ferdinand de Saussure (1913, 1983), Hjelmsev (1961), Malinowski (1923, 1935) và Firth (1957, 1968). SFL cho phép việc khám phá ý nghĩa của ngôn ngữ thông qua công cụ ngữ pháp dựa trên văn bản. Do đó, khi phân tích một văn bản, điều cần thiết là phải chỉ ra tổ chức về chức năng của cấu trúc văn bản, những lựa chọn nghĩa được thực hiện như thế nào và mỗi lựa chọn được nhìn nhận thế nào trong bối cảnh của những mục tiêu được hương tói nhưng chưa thực hiện. Halliday (2004: 29) đề xuất hai chức năng cơ bản: hiểu rõ trải nghiệm của chúng ta và thực trải nghiệm các mối quan hệ xã hội của chúng ta. Ngôn ngữ hiểu được trải nghiệm của con người, cung cấp các nguồn từ vựng-ngữ pháp để xây dựng ý nghĩa và thực hiện các chức năng, bao gồm siêu chức năng ý niệm (được phân biệt thành siêu chức năng trải nghiệm và lôgic) và thực hiện (mối quan hệ cá nhân và xã hội của chúng ta với những người xung quanh) được gọi là siêu chức năng liên nhân (để cho thấy rằng ngôn ngữ cũng có tính tương tác và cá nhân). Hơn nữa, để tạo điều kiện thuận lợi cho hai siêu chức năng nói trên, điều cần thiết là phải xây dựng một chuỗi diễn ngôn, sắp xếp chúng thành những dòng liên kết. Siêu chức năng này được gọi là siêu chức năng văn bản.

**1.3. Mô hình Chuyển tác**

Để thuận tiện cho việc so sánh hai bộ dữ liệu, chúng ta cần tìm hiểu và sau đó thiết lập một khung lý thuyết chung - mô hình Chuyển tác. Để bắt đầu, chúng ta hãy tái hiện Hình 1 được lấy từ Hoàng Văn Vân (2020: 1) dưới đây:



**Figure 1.3:** **Systemic Functional Linguitics**

(Source, Hoang, 2020: 4)

Hình 1 cho thấy SFL là một mô hình ngôn ngữ toàn diện bao gồm bốn cấp độ: ngữ cảnh, ngữ nghĩa, từ vựng, và âm vị học/ngữ âm. Hình 1 cũng cho thấy rằng hệ thống Chuyển tác - trọng tâm của nghiên cứu so sánh của chúng tôi - nằm ở cấp độ từ vựng ngữ pháp.

**1.3.1. Ngôn ngữ và bối cảnh xã hội**

Halliday (2004) khẳng định rằng bối cảnh văn hóa là tiềm năng ngữ cảnh của một cộng đồng đối với tiềm năng ý nghĩa, một môi trường cho ý nghĩa trong đó các hệ thống ký hiệu học khác nhau hoạt động. Bối cảnh của tình huống là bối cảnh cho các trường hợp cụ thể, hoặc ngữ cảnh cho các quá trình ngôn ngữ. Bối cảnh của tình huống sẽ thay đổi theo ba chiều, và Halliday (2004) gọi ba chiều này là trường diễn ngôn Người tham dự và phương thức. Chúng cùng nhau tạo cơ sở cho phân loại tình huống cũng như phân loại một văn bản có chức năng trong một ngữ cảnh cụ thể nào đó. Trường diễn ngôn đề cập đến những gì đang xảy ra, về bản chất của hành động xã hội đang diễn ra. Tham thể của diễn ngôn đề cập đến ai đang tham gia, về bản chất của những người tham gia, địa vị và vai trò của họ. Phương thức diễn ngôn đề cập đến phần nào ngôn ngữ đang được dùng, tham thể đang mong đợi ngôn ngữ sẽ có tác dụng gì với họ trong tình huống đó, trong tổ chức văn bản, trạng thái và chức năng của ngôn ngữ trong ngữ cảnh.

**1.3.2. Ngữ nghĩa**

Ngữ nghĩa chủ yếu được gọi là ngữ nghĩa của mệnh đề và đa tầng (Halliday & Hassan, 1989), với ngữ nghĩa ý niệm, ngữ nghĩa liên nhân và ngữ nghĩa văn bản. Ngữ nghĩa ý niệm là sự thể hiện nội dung lý tưởng của mệnh đề hoặc của toàn bộ văn bản. Ngữ nghĩa liên nhân có chức năng phát ngôn ở cấp độ mệnh đề và ở cấp độ diễn ngôn, nó là sự tổ chức các chuỗi hành động lời nói thành các trao đổi hoặc lượt trao đổi thông tin. Ngữ nghĩa của văn bản liên quan đến cách văn bản được tổ chức như một thông điệp.

**1.3.3. Ngữ pháp-từ vựng**

Trong SFL, ngữ pháp không chỉ đơn thuần là phân tích cấu trúc mà còn là “từ” và các kết hợp khác nhau của từ để tạo nghĩa, do đó nó là ngữ pháp từ vựng chứ không chỉ là ngữ pháp như các nhà ngữ pháp truyền thống nhìn nhận. Nói cách khác, ngữ pháp trong SFL được hiện thực hóa bằng hệ thống **Chuyển tác, Thức và hệ thống Đề-thuyết**. Chuyển tác nhằm mục đích mô tả ý biểu niệm / ý nghĩa tư tưởng, phân tích việc ai đang làm gì với ai. Thức nhằm mục đích mô tả sự lựa chọn của ý nghĩa liên nhân, phân tích cấu trúc mệnh đề - một chức năng cú pháp truyền thống hơn. Đề nhằm mục đích mô tả lựa chọn của các ý nghĩa văn bản, phân tích cách các chủ đề khác nhau được cấu trúc để thực hiện thông điệp.

**1.3.4. Mệnh đề**

Ngữ pháp chức năng hệ thống lấy “mệnh đề” làm đơn vị phân tích. Mệnh đề trong SFL được định nghĩa là một đơn vị từ vựng cung cấp nhiều hơn bất kỳ đơn vị nào khác một sự rõ ràng về cấu trúc riêng biệt được liên kết với các siêu chức năng. Mệnh đề mang ba dòng ý nghĩa bao gồm: **Ý nghĩa tư tưởng, Ý nghĩa liên nhân và Ý nghĩa văn bản** như đã đề cập trong 1.3.2. Ý nghĩa **tư tưởng** được chia thành các chức năng hoặc phương thức nhỏ mang tính kinh nghiệm và logic, trong đó kinh nghiệm đề cập đến trải nghiệm của chúng ta về những gì đang diễn ra trên thế giới. Siêu chức năng này được phân tích theo hệ thống chuyển tác hoặc sự lựa chọn của sáu Chu trình với những tham thể và Chu cảnh đi kèm với các Chu trình.

**1.4. Hệ thống chuyển tác trong tiếng Anh**

Chuyển tác là hệ thống ngữ pháp bao gồm (1) Chu trình diễn ra theo thời gian, (2) tham thể trong Chu trình và (3) Chu cảnh với tư cách là tham dự.

**1.4.1. Chu trình và tham thể**

Hệ thống có sáu quá trình cụ thể là Vật chất, Hành vi, Tinh thần, Phát ngôn, Quan hệ và Tồn tại: Quá trình vật chất là quá trình thực hiện, giải thích những việc làm và cácdiễn biến. Chu trình vật chất được đặc trưng bởi các cấu trúc Tác nhân/ Mục tiêu / Người nhận + Chu trình + Chucảnh. Quá trình tinh thần, còn được gọi là quá trình cảm nhận, là một loại quá trình được nội tâm hóa và có ý thức, được chia thành nhận thức, nhận thức và tình cảm. Quá trình Tinh thần có cấu trúc Chu trình + Cảm thể + Hiện tượng. Cảm thể là “thực thể có ý thức” và đề cập đến một người, hoặc một sản phẩm tập thể của con người của ý thức con người được nhận ra bởi một nhóm danh nghĩa biểu thị một thực thể “mạnh mẽ”. Quá trình quan hệ là quá trình tồn tại và có liên quan đến quá trình mô tả, xác nhận và xác định đặc điểm. Cấu trúc là người/vật + Chu trình liên hệ+ Nhận dạng / Thuộc tính. Quá trình Hành vi liên quan đến hành vi sinh lý và tâm lý như cười, khóc, cười hoặc thở. Cấu trúc là Behaver + hành xử + Cách cư xử. Quá trình Phát ngôn là quá trình ‘nói’. Nó cũng có thể được hiểu là một báo cáo trực tiếp hoặc gián tiếp, và nó bao gồm “bất kỳ hình thức trao đổi ý nghĩa tượng trưng nào” theo thuật ngữ của Halliday (1986, tr.129). Cấu trúc là Người nói + Phát ngôn + lời nỏi. Quá trình tồn tại là quá trình thể hiện sự tồn tại hoặc xảy ra. Cấu trúc là There + Be/Exist/Arise (hoặc các động từ thể hiện sự tồn tại)

**1.4.2. Chu cảnh**

Halliday và Matthiessen (2014: 313) phân loại Chu cảnh thành các loại chính: (1) **Tăng cường**, được chia chia nhỏ hơn thành (a) biểu thị khoảng cách, thời gian, tần suất, (b) vị trí xác định địa điểm, thời gian, (c) cách thức để xác định phương tiện, chất lượng, so sánh và mức độ, (d) nguyên nhân để nêu rõ lý do, mục đích và nhân danh, (e) điều kiện chi tiết hóa dự phòng và nhượng bộ; (2) **Mở rộng:** thể hiện sự tham gia chung vào quá trình và thể hiện các ý nghĩa ‘và’, ‘hoặc’ là tùy trường hợp. (3**) Giải thích**: để giải thích cấu trúc của các quá trình + người tham gia bằng cách xác định vai trò của người tham gia trong quá trình. Tham thể này hiểu ý nghĩa của sự tồn tại *be* hoặc Sản phẩm become; và (4) Quy chiếu: để quy chiếu mệnh đề của Cảm thể trong chu trình nhận thức và Ngôn thể trong trong quá trình phát ngôn.

**1.5. Hệ thống chuyển tác tiếng Việt**

**1.5.1. Chu trình và Tham thể**

Hoàng Văn Vân cũng đưa ra sáu loại . Chu trình trong tiếng Việt của Halliday (1985, 1994, 2004, 2014) nhưng Halliday dùng thuật ngữ các . Chu trình Thực hiện, Cảm nhận và Hiện hữu, Hoàng Văn Vân tổ chức sáu phương án theo ba tiêu đề chính bao gồm (1) Các . Chu trình đang thực hiện (được chia thành các quá trình Vật chất và Hành vi) (2) Các . Chu trình dự kiến ​​(được chia thành các quá trình Tinh thần và Phát ngôn), và (3) Các . Chu trình tồn tại (được chia thành các . Chu trình Quan hệ và Hiện sinh). Ông cũng gợi ý cấu trúc và cách phân biệt giữa các loại.

**1.5.2. Chu cảnh trong tiếng Việt**

Trong khi Halliday (2004) phân loại hoàn cảnh thành chín loại (xem 1.4.3), Hoàng Văn Vân (2012) phân biệt Chu cảnh với Tham thể dựa vào cách thức dùng Chu cảnh, tính thay đổi vị trí trong cú và tính kế thừa. Hoang (2012) phân loại các Chu cảnh thành Chu cảnh của Mức độ, Vị trí, Cách thức, Nguyên nhân, Đồng hành, Vật chất, Vai trò và Lập trường. Tuy nhiên, về kiểu chu trình nhỏ trong hai mô hình tương tự nhau.

**1.6. Tính vô nhân xưng**

Chuyển tác được tăng cường bằng một nguồn lực quan trọng là Tham thể. Điều này cho phép sự can thiệp rõ ràng người có ảnh hưởng, sự tách xa của nhà nghiên cứu với kết quả nghiên cứu, nhằm đạt được mục đích "khách quan hóa" các bài báo nghiên cứu. Một cách khác để trình bày tính **vô nhân xưng** cách góp phần tạo ra ảnh hưởng của việc không có các tác động tu từ là loại bỏ sự hiện diện của chủ ngữ là người (Halliday & Martin, 1993 P.52). Việc này có thể đạt được bằng sử dụng các Khiến thể howacj bị (Lyons, 1986; Synclair, 1990 như được trích dẫn trong Martinez, 2001) hoặc các quy trình với các chủ thể vô tri (Master, 1991).

**1.6.1. Khiến thể**

Halliday (1970, 1985) có một cách tiếp cận ngữ nghĩa để tìm hiểu Khiến thể như một cách hiểu cách ý nghĩa được thể hiện thông qua một loạt các lựa chọn từ vựng-ngữ pháp. Điều này bao gồm việc giải thích Khiến thể từ góc độ khái niệm ngữ nghĩa của nguyên nhân.

**1.6.2. Cấu trúc bị động**

Halliday (2004, 2014) xác nhận rằng Thể là biểu hiện của sự căng thẳng. Thể chủ động không có dấu hiệu rõ ràng và thể bị động được thể hiện bằng *be* hoặc *get* cộng với phân từ bị động. Sự khác biệt nằm ở chỗ các vai trò được ánh xạ vào các chức năng liên nhân trong cấu trúc phương thức của mệnh đề. Ở dạng ‘chủ động/tác động’, Tác nhân được ánh xạ vào chủ thể, vì vậy chủ thể là Chủ đề, cũng là người tham gia trung tâm vào quá trình Vật chất này, nhậnvai trò trọng tâm của quá trình. Mục tiêu được ánh xạ tới Phần bổ sung thêm trong Chu trinh.

**1.7. Nhìn lại các nghiên cứu trước đây về SFL và phân tích độ nhạy**

Đỗ Tuấn Minh (2007), Nguyễn thị Minh Tâm’s (2013), Shuyuan et al. (2014), Hoàng Văn Vân (2020), Võ Thị Bê’s nghiên cứu (2020) có nghiên cứu dùng khung SFL hoặc để mô tẩ giải thích hoặc so sánh các yếu tố trong hai ngôn ngữ, nhưng không có nghiên cứu nào trên đây nghiên cứu về ý nghĩa kinh nghiệm của các bài báo trên tạp chí chuyên ngành kinh tế.

**1.8. Diễn ngôn Kinh tế học**

Diễn ngôn kinh tế học sử dụng 'ngữ pháp chuyên môn' để lập luận (Halliday, 1987), và được đặc trưng bởi việc sử dụng ngôn ngữ trừu tượng trong văn bản như ẩn dụ, hoán dụ, nhân cách hóa và danh nghĩa hóa, để lại khoảng trống trong thông điệp (Mason, 1990), việc sử dụng thuật ngữ và việc sử dụng tham chiếu đến hệ thống ký hiệu khác bao gồm cả toán học để mô hình hóa (Mc. Closkey, 1986).

**Chương 2. Phương pháp luận**

**2.1. Phương pháp nghiên cứu**

- Trong nghiên cứu này, thiết kế nghiên cứu chính được áp dụng là phương pháp định tính dựa trên kho dữ liệu với việc áp dụng các công cụ tính toán để lưu trữ và phân tích dữ liệu. Phương pháp so sánh được sử dụng để trả lời câu hỏi đâu là điểm giống và khác nhau trong ý nghĩa trải nghiệm của các tạp chí chuyên ngành tiếng Anh và tiếng Việt. Kết hợp với phương pháp so sánh là phương pháp mô tả và định tính được sử dụng để mô tả cách thức sử dụng các quá trình, thành phần tham gia cũng như các tình huống trong các bài báo để diễn đạt ý nghĩa trải nghiệm trong các tạp chí của hai ngôn ngữ.

- Nghiên cứu này, mặc dù được đặt ra để so sánh sự giống và khác nhau về Chuyển tác được sử dụng trong các tạp chí, các bước cụ thể là mô tả và so sánh từng phần của các tạp chí trong hai ngôn ngữ. Lý do mỗi phần của bài báo nghiên cứu có thể được coi là một diễn ngôn nhỏ có mục đích cụ thể.

- Đối với nghiên cứu so sánh xuyên ngôn ngữ, nhà nghiên cứu phải quyết định điểm xuất phát cho việc so sánh. Trong trường hợp này, các Tạp chí Kinh tế chuyên ngành bằng tiếng Anh được chọn làm điểm xuất phát, hoặc ngôn ngữ cơ sở và ngữ liệu tiếng Việt sẽ là ngôn ngữ so sánh.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng các phương pháp khác bao gồm phương pháp định tính cho các quá trình thu thập, đếm và phân tích dữ liệu các Chu trình, các cấu thể hiện các Tham thể và Chu cảnh liên quan đến hệ thống chuyển tác. Việc xử lý dữ liệu được thực hiện với việc sử dụng SysFan do Wu phát triển năm 2000, như một công cụ tính toán để tách biệt các cú đơn và cú phức, các Chu trình và Chu cảnh, đánh dấu theo mầu, lưu trữ và phân tích dữ liệu.

**2.2. Thu thập dữ liệu**

- Mười bài báo tiếng Anh được chọn từ ba tạp chí chuyên ngành kinh tế Anh-Mỹ hàng đầu: **Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ, Tạp chí Tăng trưởng Kinh tế và Tạp chí Kinh tế Quốc tế**. Các tạp chí tiếng Việt cũng được lấy từ các tạp chí kinh tế uy tín nhất của Việt Nam do các nhà nghiên cứu Việt Nam viết, bao gồm 10 bài báo từ *Nghiên cứu Kinh tế, Kinh tế và Phát triển, Phát triển Kinh tế.*

- Các bài báo trên tạp chí kinh tế là các bài tạp chí cập nhật.

- Tất cả đều có cấu trúc Giới thiệu - Nghiên cứu \_ Phương pháp\_ Thảo luận (IRMD).

- Đơn vị phân tích là cú của các bài báo.

Chương 3. Kết quả và thảo luận: Hệ thống Chuyển tác trong các bài báo tạp chí chuyên ngành kinh tế bằng tiếng Anh (EESJs) Trong chương này, ý nghĩa trải nghiệm của các bài báo trên tạp chí chuyên ngành kinh tế bằng tiếng Anh đượctrải kinh nghiệm của các bài báo trên tạp chí kinh tế chuyên ngành kinh tế bằng tiếng Việt (VESJs) được phân tich ở chương 4, dựa trên khung SFL của Halliday (1994, 2004, 2014) và “đặc thù về ngôn ngữ vùng miền” do Hoàng (2004, 2012) thiết lập

**3.1. Các Chu trình trong EESJs**

Trong phần này, phân tích theo từng phần bài báo đã được thực hiện, nhưng trong giới hạn của một bản tóm tắt, chúng tôi sẽ không đi từng phần và các nhận xét sau được rút ra từ phân tích:

- Tất cả các Chu trình đều được sử dụng nhưng ở mức độ khác nhau,

- Tỷ lệ phần trăm vật chất cao nhất trong Tóm tắt, Giới thiệu và Phương pháp cho phép các nhà nghiên cứu thể hiện các chu trinhg hành động của họ trong nghiên cứu và các diễn biến trong các nền kinh tế.

- Trong hầu hết các phần, các Chu trình Quan hệ có vẻ được sử dụng với tần suất cao nhất, ngoại trừ trong phần Tóm tắt. Tổng cộng, Chu trình Quan hệ chiếm 35,55%.

- Các quá trình Phát ngôn và Tinh thần được sử dụng nhiều tiếp theo trong mỗi phần (khoảng trên dưới 10%), để trình bày, gợi ý, đề xuất và thể hiện cảm nhận và tri nhận về các quá trình kinh tế. Tiếp theo là các quá trình Tồn tại, xuất hiện ở mức 3-4% để biểu thị sự tồn tại của cácdiễn biến kinh tế hoặc các yếu tố nghiên cứu khác.

Những Tham thể trung tâm trong các quá trình này là Doer, Actors, Be-ers, Sensers hoặc Sayers và Existents với tỷ lệ phần trăm tương ứng.

3.2. Các chủ ngữ / Tham thể là người hặc vô tri trong EESJs

Phần này nghiên cứu việc sử dụng các Chủ ngữ như những Tham thể trung tâm trong các quá trình trong mỗi phần thông qua tần suất của các cấu trúc khác nhau như Chủ động + Tác nhân, bị động + Tác nhân, Bị động không có tác nhân, Chủ động với chủ thể vô tri và Khiến thể. Kết quả cho thấy rằng các chủ thể vô tri là các chỉ số/vấn đề/dữ liệu/sự kiện kinh tế - cũng là các chủ đề chính của các bài báo nghiên cứu được sử dụng ở tỷ lệ phần trăm cao nhất trong mỗi phần và tăng lên qua từng phần, trong khi tần suất các Chủ thể là người gồm *Chúng tôi, tác giả, các nhà nghiên cứu* và tên của các nhà nghiên cứu khác trong các lĩnh vực nghiên cứu, thường xuyên đứng thứ hai và giảm dần đến cuối các bài báo. Điều này là do trong các phần đầu tiên, các tác giả sử dụng Chủ thể chủ động là người để xác lập tư cách nghiên cứu của mình, và nêu tên các tác giả khác để tạo khoảng trống cho nghiên cứu hiện tại của họ. Tỷ lệ cao Chủ ngữ vô tri thể chủ động (khoảng 50% -60%), cộng với chủ ngữ vô tri trong cấu trúc bị động có tác nhân (12,52%), bị động không có tác nhân (0,11%) và 1,28% chủ ngữ vô tri trong cấu trúc Khiến thể, tạo tính khách quan cho nghiên cứu.

**3.3. Các Chu cảnh trong EESJs**

Tất cả các loại Chu cảnh được xuất hiện trong tất cả các phần và những trường hợp nhiều nhất được tìm thấy là Chu cảnh Vị trí (51,67%), Cách thức (6,83%) và Nguyên nhân (12,15%), tiếp theo là Dự phòng (2,4%), Đồng hành (3,1%) , Vấn đề (1,26%) và Mức độ (1%). Việc sử dụng Chu cảnh cho phép nhà nghiên cứu tăng cường, giải thích, mở rộng và phóng chiếu, chỉ rõ các quá trình thực hiện nghiên cứu hoặc các quá trình kinh tế diễn ra khi nào, ở đâu, như thế nào, theo cách nào, trong hoàn cảnh nào và từ lập trường / góc độ nào. Điều này tạo ra sự chính xác, tính hợp lệ và có tham chiếu cho các EESJs

**3.4. Thảo luận và Tóm tắt**

Tất cả các nguồn lực kinh nghiệm được sử dụng trong EESJs: Vật chất và Quan hệ sử dụng thường xuyên nhất cho thấy trải nghiệm về việc thực hiện nghiên cứu của các tác giả, diễn biến và mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế. Quá trình Quan hệ dùng kèm với các chủ ngữ chủ động vô tri, và dạng bị động trong các quá trình Vật chất được sử dụng để tạo khoảng cách giữa các nhà nghiên cứu với nghiên cứu nhằm duy trì tính khách quan và hợp lệ. Điều này có thể được củng cố bởi số lượng chủ ngữ/Tham thể vô tri chiếm ưu thế. Chu cảnh chỉ Vị trí, Cách thức, Nguyên nhân được sử dụng nhiều nhất cùng với việc sử dụng các loại khác để nâng cao tính đủ điều kiện, độ chính xác, tính hợp lệ và dựa trên tham chiếu của nghiên cứu. Đây là những phẩm chất của một bài báo nghiên cứu điển hình mà bất kỳ nhà nghiên cứu nào cũng hướng tới.

**Chương 4. Kết quả Nghiên cứu: Hệ thống Chuyển tác trong cascbafi báo tạp chí chuyên ngành kinh tế Tiếng Việt (VESJs)**

Chương 4 nghiên cứu nguồn lực kinh nghiệm bằng tiếng Việt được sử dụng như thế nào trong VESJs dựa trên khung được phát triển bởi Hoàng Văn Vân (2012), cũng là lý thuyết được phát triển dựa trên SFL của Halliday.

**4.1. Các Quá trình trong tạp chí chuyên ngành kinh tế Việt Nam.**

Kết quả cho thấy tất cả các loại quá trình đều được sử dụng trong tất cả các phần của VESJ với tỷ lệ cao nhất là Quá trình quan hệ (43,84%), tiếp theo là Quá trình vật chất với 28,17%. Phát ngôn và Tinh thần đứng ở vị trí tiếp theo lần lượt là 13,57% và 9,77%. Quá trình tồn tại chiếm 3,52% và quá trình Hành vi được sử dụng rất ít.

Sử dụng các quá trình Quan hệ cao để mô tả và xác định các tác nhân/yếu tố/dữ liệu/ vấn đề kinh tế là một cách mà nhà nghiên cứu sử dụng để lùi lại khoảng và giữ cách với nghiên cứu. Thêm vào đó là các quá trình Vật chất được sử dụng mức độ cao để duy trì tính khách quan cho nghiên cứu.

**4.2. Chủ ngữ / Tham thể vô tri và là người trong VESJs**

Phần này khảo sát việc sử dụng chủ ngữ/Tham thể thông qua các cấu trúc khác nhau, bao gồm Active + Inanimate, Active Agent, Passive Agentless, Passive + Agent, Ergative, There + be trong mỗi phần VESJs. Kết quả cho thấy rằng cấu trúc chủ thể vô tri chủ động xuất hiện cao nhất, đóng vai trò thiết yếu thể hiện những người tham gia trung tâm của quá trình và phản ánh mức độ khách quan của tác giả. Cuộc điều tra cho thấy tần suất sử dụng rất thấp của cấu trúc Chủ ngữ chủ động là người trong tất cả các VESJs, chiếm 18,4% tất cả các quá trình. Tham thể rung tâm là con người, là “CHÚNG TÔI” - các tác giả hoặc nhà nghiên cứu của các bài báo. Điều này cũng có nghĩa là hơn 80% mệnh đề có chủ ngữ vô tri, được sử dụng ở các dạng: Bị động + tác nhân, Bị động + không tác nhân (11,84%), Chủ thể chủ động + vô tri, Khiến thể (1,29%) và There + be (2,79 %). Việc sử dụng tần số cao của thể bị động rõ ràng có nghĩa là tác giả cố ý tạo ra sự cách xa với nghiên cứu, tạo tính khách quan của nghiên cứu, độ chính xác của phân tích, không phụ thuộc vào bất kỳ suy nghĩ chủ quan nào.

**4.3. Chu cảnh trong VESJs**

Kết quả phân tích VESJs cho thấy rằng Chucảnh Vị trí được sử dụng chủ yếu, tiếp theo là Cách thưsc, sau đó là Nguyên nhân và Dự phòng. Tuy nhiên, Cách thức thường được sử dụng nhiều hơn trong Tóm tắt và Kết luận để giới thiệu và tóm tắt cách thức nghiên cứu. Chu cảnh chỉ vị trí, thời gian và địa điểm các nghiên cứu được thực hiện hoặc các quá trình kinh tế được triển khai. Tất cả các Chu cảnh được dùng đều nhằm nâng cao độ chính xác, tính hợp lệ và dựa trên tham chiếu của các quy trình được triển khai trong VESJ.

**4.4. Thảo luận và Tóm tắt**

Nhìn chung, việc tìm hiểu các nguồn lực Chuyển tác trong VESJs cho thấy rằng các tạp chí được viết cô đọng và giàu thông tin. Hơn nữa, các nhà nghiên cứu Việt Nam sử dụng số lượng lớn nhất các Quá trình Quan hệ với cấu trúc chủ thể vô tri cao (có nghĩa là vô nhân xưng) như một kỹ thuật để tạo khoảng cách với bất kỳ diễn biến có thể xảy ra trong nền kinh tế hoặc từ bất kỳ kết quả nào của hoạt động nghiên cứu. Như vậy, họ đạt được tính không bị tác nhân, khách quan và hợp lệ trong hoạt động nghiên cứu của họ. Tiếp theo, tần suất cao của các cấu trúc chủ đọng có chủ ngữ vô tri trong VESJ cũng là một kỹ thuật được các nhà nghiên cứu Việt Nam sử dụng để che giấu tác nhân, cho thấy mức độ thỏa thuận cao trong nghiên cứu của họ. Hơn nữa, việc sử dụng các Chu cảnh khác nhau trong các quá trình là một cách mà các nhà nghiên cứu nâng cao và xây dựng thông tin liên quan đến những người tham gia hoặc bản thân các quá trình, cho phép họ đạt được sự thuyết phục thông qua độ chính xác, tính lập luận, biện minh và có dựa trên tham chiếu.

**Chương 5. Kết quả Nghiên cứu: Điểm giống và khác nhau giữa cách thức ý nghĩa Trải nghiệm được thể hiện trong EESJs và VESJs**

**5.1. Các loại Quá trình**

Phần này so sánh sự giống và khác nhau của EESJs và VESJs trong mỗi phần nhỏ từ góc độ các quá trinhg.

**Bảng 5.1: Các loại quy trình trong EESJs và VESJs**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Processes** | **Material** | **Behav** | **Mental** | **Verbal** | **Rela** | **Exist** | **Total** |
| **English** | 35.82% | 0.85% | 11.78% | 12.56% | 35.01% | 3.98% | 100% |
| **Vietnamese** | 28.17% | 1.14% | 9.77% | 13.57% | 43.84% | 3.52% | 100% |

Cả hai tập ngữ liệu đều có mức độ quá trình Vật chất và Quan hệ (gọi là nhóm 1) cao nhất, với lần lượt 35,82% và 35,01% cho tiếng Anh và 28,17%, và 13,57% cho tiếng Việt.Thứ hai, quá trình Phát ngôn và Tinh thần dubngf cao thứ hai, lần lượt là 12,56% và 11,78% cho tiếng Anh và 13,57% và 9,77% cho tiếng Việt. Đáng chú ý, cả tác giả tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng nhiều quá trình Phát ngôn hơn là các Tinh thần. Loại ít được sử dụng nhất là Tồn tại và Hành vi, khoảng dưới 4% đối với Tồn tại và khoảng 1% đối với Hành vi. Cả hai tập dữ liệu đều sử dụng nhiều quá trình Tồn tại hơn quá trình Hành vi. Sự khác biệt có thể được nhìn thấy trong nhóm một và ba. Trong khi tác giả bài báo tiếng Anh có xu hướng sử dụng quá trình Vật chất nhiều hơn so với tác giả Việt Nam, thì các tác giả Việt Nam có xu hướng chọn các quá trình Quan hệ nhiều hơn. Cụ thể, việc điều tra từng phần của RAs của cả hai tập tài liệu cho thấy những điểm tương đồng như sau:

Trong cả hai tập ngữ liệu, sự phân bố các quy trình trong mỗi phần thể hiện tính quy luật đặc trưng cho cấu trúc chung của một bài báo nghiên cứu và của mỗi phần của bài báo nghiên cứu.

Tỉ lệ cao của các quá trình Vật chất được sử dụng trong mỗi phần của cả hai tập dữ liệu, đặc biệt là trong Tóm tắt và Kết luận để mô tả những diễn biến trong nền kinh tế, những việc làm/tác động của các nhà nghiên cứu đối với các vấn đề kinh tế. Đáng chú ý, cấu trúc Quan hệ chiếm ưu thế trong mỗi phần của bài viết trong cả hai ngôn ngữ; đặc biệt là trong tất cả các phần khác của RAs, trong khi đó những cấu trúc này lại mang tính cá nhân cao, điều này mang lại cảm giác khách quan để thuyết phục người đọc về tính hợp lệ của nghiên cứu. Đây thực sự là đặc điểm được tìm thấy trong cả hai tập ngữ liệu các bài báo.

Thứ hai, quá trình Phát ngôn và Tinh thần được sử dụng chủ yếu trong mọi phần của cả hai tập dữ liệu, dùng để gợi ý, trình bày, đề xuất, bình luận và thể hiện nhận thức và nhận thức về những bước tiến trong các quy trình kinh tế hoặc quy trình nghiên cứu.

Quá trình Tồn tại chiếm khoảng 2-4% để nói về sự tồn tại của các quá trình kinh tế hoặc quá trình nghiên cứu. Các quá trình Hành vi chiếm một tỷ lệ nhỏ trong mỗi phần của cả hai ngôn ngữ, điều này cũng là điển hình cho ngôn ngữ khoa học và lý do là trải nghiệm trong RAs của cả hai tập dữ liệu liệu là để báo cáo báo cáo lại cácdiễn biến trong các tình huống kinh tế và các mối quan hệ giữa các tác nhân /vấn đề kinh tế.

Sự khác biệt cũng có thể được nhận thấy:

- Các tác giả của tạp chí tiếng Anh có xu hướng sử dụng nhiều quá trình Vật chất và Tinh thần hơn so với tiếng Việt trong hầu hết các phần. Các tác giả Việt Nam chọn sử dụng nhiều quá trình Phát ngôn và Quan hệ hơn so với tác giả bài báo tiếng Anh để nêu mục đích, mục đích và gợi ý cũng như để mô tả và xác định báo cáo nghiên cứu của họ trong phần Tóm tắt.

- Các tác giả Việt Nam thường xây dựng bối cảnh bằng cách thảo luận chung về bối cảnh nghiên cứu sử dụng nhiều Động từ *khái quát, đưa ra, giới thiệu, cho thấy, gợi ý, trình bày, thảo luận* để thảo luận về mục đích và mục đích của nghiên cứu của họ. Trong các bài báo tiếng Anh, sau khi thảo luận chung về tình huống hoặc vấn đề, các tác giả dường như ưu tiên các quy trình như tìm thấy, chú ý thấy, giả định, ước tính,... ngoài các quá trình Phát ngôn như giải thích, thảo luận hoặc hiển thị để mô tả quan điểm.

**5.2. Chủ ngữ / Tham thể vô tri trong EESJs và VESJs**

Phần này cho thấy những điểm giống và khác nhau về sự xuất hiện của các loại chủ ngữ trong các cấu trúc khác nhau bao gồm chủ thể chủ động, chủ thể vô tri chủ động, thể bị động có tác nhân và không tác nhân, và cấu trúc Khiến thể trong mọi phần của RA ở cả hai ngôn ngữ.

Chủ ngữ/Tham thể vô tri chiếm tỷ lệ cao nhất (59,75% trong tiếng Anh và 64,15% trong tiếng Việt), sau đó đến tần xuất các chủ ngữ chỉ Tham thể là người. Cấu trúc bị động chiếm khoảng 13% trong tiếng Anh và tiếng Việt (bao gồm có và không có tác nhân) Cấu trúc Khiến thể chiếm hơn 1% và tỷ lệ hơn 2% cho There +be ở cả hai tập dữ liệu.

Sự khác biệt là tiếng Anh có xu hướng sử dụng nhiều Tham thể là người hơn trong hầu hết các phần của bài báo, và theo quan sát, hầu hết *chúng tôi và tác giả, các nhà nghiên cứu* và đôi khi tên của các nhà nghiên cứu khác trong các bài báo của họ là các chủ ngữ này. Vì vậy, tỷ lệ các chủ ngữ vô tri có xu hướng thấp hơn so với các bài viết tiếng Việt. Mặt khác, các nhà nghiên cứu Việt Nam có xu hướng ít sử dụng chủ ngữ chỉ người, thay vào đó họ sử dụng cả thể bị động và thể chủ động với chủ ngữ là *nghiên cứu này, bài báo này*. Điều này giải thích tại sao trong cấu trúc bị động và cấu trúc chủ ngữ vô tri chủ động trong ngữ liệu tiếng Việt cao hơn trong ngữ liệu tiếng Anh.

**5.3. Chu cảnh trong EESJs và VESJs**

Phần này thảo luận về những điểm giống và khác nhau trong việc sử dụng hoàn cảnh trong mỗi phần của RAs trong hai ngôn ngữ.

Xét về những điểm tương đồng, có thể đưa ra những nhận xét sau:

- Trong các phần của cả hai ngữ liệu, chu cảnh Vị trí, Cách thức và Nguyên nhân được dùng thường xuyên nhất, tiếp theo là nhóm thứ hai bao gồm Dự phòng, Đi cùng, Vật chất và Vị thế/Góc nhìn. Cả hai RA đều sử dụng nhiều Chu cảnh chỉ Vị trí thời gian và địa điểm để mô tả mức độ chính xác về thời gian và địa điểm các hành động diễn ra. Cả hai đều sử dụng tần suất cao các Chu cảnh chỉ phương thức, phẩm chất để mô tả thêm về tính chất của các quá trình, các phương tiện (bằng các cụm từ giới từ để thêm thông tin về cách thức một hành động được thực hiện, tần xuất cao các Chu cảnh chỉ nguyên nhân để biện minh, hợp lý hóa, và để thông báo mục đích của các hành động, tình huống dự phòng nhằm xác định cụ thể các điều kiện mà các chu trình xảy ra.

- Mặc dù Chu cảnh chỉ vai trò, vấn đề, lập trường được sử dụng ít thường xuyên hơn trong cả hai ngữ liệu, chúng được sử dụng khi các nhà nghiên cứu muốn xác nhận vai trò của một hành động nào đó của họ hoặc của một số yếu tố trong nền kinh tế, hoặc để thiết lập cơ sở cho các tuyên bố của họ thông qua Chu cảnh chỉ góc độ hoặc lập trường.

Sự khác biệt có thể được nhìn thấy trong sự phân bổ cụ thể của các loại Chu cảnh trong mỗi phần của cả hai ngữ liệu. Cũng cần lưu ý rằng các Chu cảnh chỉ Vị trí ở mỗi phần của EESJs cao hơn nhiều so với các phần của VESJs. Chu cảnh chỉ hiện tượng và Góc nhìn trong tiếng Anh có vẻ thấp hơn so với tiếng Việt

**5.4. Thảo luận và tóm tắt**

Nghiên cứu cho thấy các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng hơn khác biệt xét về cách thức, loại hình và tần suất của các nguồn lực trải nghiệm mà họ sử dụng trong RAs của mình.

Đặc biệt là, cả hai đều sử dụng tất cả các loại quá trình; cấu trúc chủ ngữvà các loại Chu cảnh khác nhau. Cả hai tập ngữ liệu đều sử dụng các quá trình Quan hệ và Vật chất cao nhất, cùng các cấu trúc chủ ngữ vô tri và Chu cảnh chỉ Vị trí, Cách thức và Nguyên nhân. Bằng cách này, cả hai nhóm nhà nghiên cứu đều có thể duy trì được tính khách quan, qua đó có thể tạo ra giá trị của nghiên cứu của riêng họ. Đặc điểm này của các bài báo nghiên cứu cũng đạt được nhờ cách các nghiên cứu sử dụng cấu trúc bị động, ngầm đề cập đến các Tác nhân/Người nói / Cảm thể. Thêm vào đó là tỷ lệ phần trăm tương tự của các cấu trúc Khiến thể trong cả hai kho ngữ liệu với chủ ngữ/ người tham gia là các chỉ số/yếu tố/tác nhân kinh tế. Những quá trình trong các cấu trúc khiến thể này cho thấy sự chuyển đổi trong các nền kinh tế nằm ngoài mong muốn của bất kỳ ai trong các nền kinh tế đó.

Hơn nữa, cả hai kho ngữ liệu đều sử dụng các thuật ngữ kinh tế và biệt ngữ ở mức độ cao. Những thuật ngữ và biệt ngữ này chính là những Tham thể trong các Chu trình kinh tế khác nhau và cả tác giả của cả hai tập tài liệu đều không cung cấp thêm định nghĩa. Nói một cách dễ hiểu, các tạp chí chuyên ngành kinh tế có mục đích báo cáo kết quả phân tích kinh tế cho các thành viên trong cộng đồng nghiên cứu khoa học, do đó họ giả định người đọc là người có chuyên môn cao trong lĩnh vực này và không cần giải thích thêm về các thuật ngữ kinh tế như trường hợp đối với sách giáo khoa khoa học dành cho nhà trường hoặc tạp chí cho độc giả phổ thông.

Rõ ràng nhận thấy sự khác biệt về ý nghĩa trải nghiệm giữa hai tập ngữ liệu. Đặc biệt, có sự khác biệt trong việc phân bổ sử dụng nguộn lực trải nghiệm (quá trình, Tham thể vChu cảnh) trong hai tập dữ liệu. Trước tiên, các tác giả tạp chí tiếng Anh sử dụng nhiều quá trình Vật chất hơn để thể hiện trải nghiệm về hoạt động nghiên cứu của họ. Do đó, tần suất quá trình Vật chất trong hầu hết các phần của bài báo tiếng Anh cao hơn so với các bài báo tiếng Việt trong khi các nhà nghiên cứu Việt Nam sử dụng nhiều quy trình Quan hệ hơn trong mỗi phần của bài báo. Thứ hai, so với tác giả tạp chí tiếng Anh, các tác giả Việt Nam sử dụng nhiều quá trình Phát ngôn hơn và ít quá trình Tinh thần hơn. Mặc dù cả hai nhóm đều thảo luận về ý định, nhưng cả hai dường như thể hiện bản thân theo những cách khác nhau. Bù lại cho tỷ lệ chủ ngữ chủ động là người thấp hơn, các nhà nghiên cứu Việt Nam sử dụng các cấu trúc chủ thể vô tri nhiều hơn. Lý do là khi thiết lập khoảng trống cho nghiên cứu hiện tại, các tác giả Việt Nam sử dụng *các nghiên cứu trước chỉ ra rằng, lý thuyết thành công chỉ ra rằng, lý thuyết chi phí chìm nhấn mạnh rằng* (*many previous studies show that, Success theory shows that, sinking expense theory emphasise…)*là Tham thể trung tâm trong các quá trình Phát ngôn, trong khi các tác giả của ngữ liệu tiếng Anh sử dụng tên của các tác giả khác.

**KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý**

**1. Tóm tắt**

Luận án này có mục đích nghiên cứu các ý nghĩa trải nghiệm được thể hiện trong các bài báo nghiên cứu kinh tế bằng tiếng Anh và tiếng Việt thông qua phân tích Chuyển tác. Vì vậy, các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là

*Nghĩa trải nghiệm được thể hiện thông qua hệ thống Chuyển tác trong các bài báo nghiên cứu kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt như thế nào?* *Những điểm giống và khác nhau trong cách thể hiện ý nghĩa trải nghiệm trong hai ngôn ngữ là gì?*

Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, nhà nghiên cứu nghiên cứu tài liệu về thể loại và thể loại nghiên cứu trước khi thực hiện đánh giá chi tiết về SFL và hệ thống chuyển táctrong cả hai ngôn ngữ trong Chương 1. Sau đó, tác giả thảo luận về phương pháp nghiên cứu, thu thập dữ liệu và phân tích trong Chương 2. Phương pháp nghiên cứu là ngôn ngữ dựa trên tập ngữ liệu kết hợp với phương pháp mô tả (để mô tả cách sử dụng tài nguyên trải nghiệm) và phương pháp so sánh (để so sánh hai tập dữ liệu). Thêm vào đó là phương pháp định lượng để định lượng các nguồn lực trải nghiệm trong từng phần của RA trong tập ngữ liệu. Mô tả chi tiết và phân tích các nguồn lực kinh nghiệm trong EESJs được thực hiện trong Chương 3 và trong Chương 4 đối với VESJs. Chương 5 so sánh những điểm giống và khác nhau trong cách các nguồn lực kinh nghiệm được sử dụng để thể hiện ý nghĩa trải nghiệm trong cả hai ngữ liệu.

Kết quả cho thấy rằng các nguồn lực kinh nghiệm trong ngôn bản kinh tế khoa học phản ánh ý nghĩa trải nghiệm về các diễn biến trong kinh tế, các quá trình kinh tế (sự kiện, vấn đề, tình huống cần đối phó với), hoặc những thay đổi trong hệ thống kinh tế vi mô và vĩ mô, cũng như và những tác động cần thiết từ các nhà nghiên cứu dẫn đến các thay đổi tiếp theo. Trong cả hai nhóm văn bản kinh tế, các nguồn lực kinh nghiệm chính (Quá trình, Tham thể và Chu cảnh) được sử dụng với tỷ lệ phần trăm khá giống nhau. Trong cả hai tập ngữ liệu, Tham thể (cho dù là những Tham thể trung tâm với tư cách là Hành thể, Cảm thể, Ngôn thể nói, Một chủ thể trong các mối liên hệ, Các yếu tố tồn tại,Đích thể hay Hiện tượng) là các yếu tố/chỉ số/sự kiện kinh tế hoặc chỉ đến các nhà nghiên cứu/tác giả hoặc tên riêng của một số nhà nghiên cứu kinh tế. Các Quá trình diễn ra theo thời gian được hiện thực hóa bằng các động từ biểu thị cácDiễn biến trong nền kinh tế, Hành động của các tác nhân kinh tế hoặc bởi các nhà nghiên cứu, Cảm nhận (nói, suy nghĩ, cảm nhận, nhìn thấy) của các nhà nghiên cứu hoặc những tham thể trong kinh tế vĩ mô và vi mô, Bản thể (có thuộc tính, có bản sắc, bộc lộ các yếu tố kinh tế /tác nhân/vấn đề kinh tế hoặc các vấn đề trong quấ trình nghiên cứu) và tính chất chất của các yếu tố kinh tế/tác nhân/vấn đề hoặc của nghiên cứu. Chu cảnh nhằm thiết lập tình huống cho các quá trình kinh tế cũng như để thiết lập tình huống cho các hoạt động nghiên cứu.

Cả hai tập ngữ liệu đều sử dụng Khiến thể, (mặc dù với tỷ lệ phần trăm thấp tương tự nhau) để thể hiện những thay đổi trong tình hình kinh tế hoặc những thay đổi của các chỉ số / yếu tố kinh tế nằm ngoài dự đoán và kiểm soát của bất kỳ ai trong nền kinh tế, kể cả các nhà nghiên cứu kinh tế. Đây là kỹ thuật được người viết sử dụng để duy trì khoảng cách với nghiên cứu và những gì đang diễn ra trong nghiên cứu và kinh tế.

Cả hai bộ tạp chí kinh tế đều sử dụng các quá trình Quan hệ và Vật chất với tần suất cao. Như đã đề cập trước đó, cấu trúc Quan hệ với chủ ngữ vô tri và một động từ được chia cho phép tăng cường tính khách quan, khái quát cao, đánh giá, giải thích và tính phi cá nhân của bài viết. Các Tham thể một lần nữa là các yếu tố/tác nhân kinh tế và các quá trình, các sự kiện trong nền kinh tế. Quá trình vật chất cũng được sử dụng cao với các cấu trúc bị động không có tác nhân hoặc cấu trúc chủ ngữ vô tri cũng là một cách khác mà các nhà nghiên cứu thể hiện hành động của các nhà nghiên cứu mà không đề cập đến vai trò của họ. Các quá trình vật chất với cấu trúc chủ ngữ là người thể chủ động được tìm thấy tương đối thường xuyên trong ở một số phần như trong phần tóm tắt, giới thiệu Phương pháp luận, vì các phần này cần có sự tương tác và thương lượng giữa các cá nhân và thương lượng giữa người viết và người đọc, và ở đây người viết/nhà nghiên cứu xác nhận trách nhiệm của họ.

Tác giả cả hai bộ ngữ liệu này đều cố gắng duy trì chất lượng của các bài báo nghiên cứu, đó là giàu thông tin, chính xác, đầy đủ các lập luận và chứng minh, khách quan và dựa trên tham chiếu. Điều này có thể được nhìn thấy trong cách các nhà nghiên cứu kinh tế của cả hai ngôn ngữ sử dụng hoàn cảnh về vị trí (để trả lời câu hỏi ở đâu và khi nào một quá trình diễn ra), nguyên nhân (tại sao và cho những gì một quá trình diễn ra), cách thức (cách một quá trình diễn ra), tình huống ( trong hoàn cảnh nào hoặc trong điều kiện nào mà một quá trình diễn ra), lập trường / góc độ (nguồn nào cung cấp thông tin).

Sự khác biệt có thể được tìm thấy khi phân tích ở mức độ tinh tế hơn, tức là về tỷ lệ phần trăm cụ thể của các quy trình, cấu trúc phản ánh những Tham thể Trung tâm và Chu cảnh cụ thể. Ví dụ, để thảo luận về ý định và mục đích của những gì sẽ thực hiện trong nghiên cứu, các nhà nghiên cứu Việt Nam chọn sử dụng các quá trình Phát ngôn, các nhà nghiên cứu trong tiếng Anh chọn các quá trình Tinh thần như. Xét về việc sử dụng Chu cảnh, các nhà nghiên cứu Việt Nam có xu hướng chọn thuyết phục người đọc về độ tin cậy, độ tin cậy và giá trị của họ bằng cách sử dụng thông tin dựa trên tham chiếu nhiều hơn thông qua Chu cảnh chỉ góc nhìn và lập trường, trong khi các nhà nghiên cứu tiếng Anh chọn hiển thị độ chính xác bằng các Chu cảnh chỉ Vị trí (về thời gian và địa điểm). Tất cả những điều này có thể là do các lý do cụ thể về văn hóa nhưng nằm ngoài phạm vi của nghiên cứu này, do đó không có thảo luận thêm về các lý do ở đây.

Nói tóm lại, mặc dù sự khác biệt được nhận thấy trong các loại quá trinhg và tần suất sử dụng các quá trình, cấu trúc thể hiện chủ ngữ và chu cảnh cụ thể, cả hai tập ngữ liệu đều sử dụng tất cả các nguồn kinh nghiệm có thể có để thể hiện các bước hành động trong nghiên cứu, các sự kiện xảy ra trong các hệ thống kinh tế vi mô và vĩ mô cũng như trải nghiệm của hoạt động nghiên cứu của họ. Đồng thời, tất cả các nhà nghiên cứu của cả hai tập ngữ liệu đều có xu hướng cố gắng sử dụng các nguồn lực kinh nghiệm theo những cách cho phép nhằm duy trì tính giàu thông tin, tính khách quan, tính hợp lệ, tính phi cá nhân, lập luận và biện minh , cũng là các đặc điểm của bài báo nghiên cứu.

**2. Ý nghĩa của nghiên cứu**

Nghiên cứu có một số ý nghĩa về mặt lý thuyết, áp dụng khung phân tích, phương pháp luận, ứng dụng các công cụ tính toán và các phát hiện. Ngoài ra, nghiên cứu cũng có ý nghĩa đối với các nhà nghiên cứu mới, phiên dịch viên và sinh viên kinh tế.

Về mặt lý thuyết, việc sử dụng SFL làm khung phân tích bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt đã chứng minh rằng SFL cung cấp một khung linh hoạt cho mô tả và phân tích ngôn ngữ, đúng như mục đích của SFL: mô tả tổng thể các hệ thống ngôn ngữ. Điều này có nghĩa là SFL có thể được áp dụng để phân tích nhiều ngôn ngữ khác. Đồng thời, SFL là một khung logic toàn diện và chặt chẽ phục vụ cho cả việc phân tích và so sánh chung các ngôn ngữ cũng như các khía cạnh tinh tế hơn của ngôn ngữ.

Nghiên cứu cũng ‘kế thừa’ các nghiên cứu trước về cấu trúc thể và các đặc điểm của tạp chí nghiên cứu dựa vào lý thuyết thể loại của Swale, và sử dụng lý thuyết SFL để khám phá cách các nhà nghiên cứu sử dụng các nguồn lực kinh nghiệm được sử dụng trong RAs để đạt được mục đích trong nghiên cứu của họ. Mặc dù được nhìn từ một góc độ khác, các đặc điểm của RAs vẫn được nhận thấy chứ không phải xung đột giữa hai khung phân tích.

Về phương pháp luận, các bước thực hiện cho nghiên cứu hiện tại này cũng có thể được áp dụng cho các nghiên cứu so sánh, mô tả khác. Phương pháp tiếp cận dựa trên tập ngữ liệu, đặc biệt là ngữ liệu chuyên dụng (như phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này) đã được chứng minh là có tác dụng trong việc mô tả và so sánh các ngôn ngữ về đặc điểm, chức năng và mục đích.

Về ứng dụng các công cụ tính toán, SysFan tỏ ra có hiệu quả trong việc tách các mệnh đề và các thành phần của nó, lưu trữ, tính toán để mô tả và so sánh cuối cùng. Công cụ này đã giúp tiết kiệm thời gian và năng lượng cũng như mang lại độ chính xác cao hơn trong quá trình lưu trữ và tính toán dữ liệu.

Về mặt kết quả nghiên cứu, sự tương đồng giữa EESJs và VESJs về cấu trúc giản đồ và việc sử dụng nguồn lực kinh nghiệm của các học giả kinh tế để đạt được mục đích của họ cho thấy rằng thể loại nghiên cứu có sự tương đồng trong các ngôn ngữ và cách các nhà nghiên cứu sử dụng nguồn lực kinh nghiệm để thể hiện trải nghiệm nghiên cứu và để duy trì tính khách quan, tính phi cá nhân và tính hợp lệ là tương tự nhau. Sự khác biệt có thể được nhận ra khi sự phân tích và so sánh đến một mức độ sâu hơn và những khác biệt này có thể bắt nguồn từ chính ngôn ngữ hoặc văn hóa của người viết.

Đối với các nhà nghiên cứu mới, nghiên cứu này có thể giúp ích một phần nào đó trong việc hiểu và báo cáo những kinh nghiệm mà họ có thể trải qua hoặc những mục đích chung mà họ muốn đạt được bằng các nguồn lực kinh nghiệm.

Sinh viên kinh tế có nhu cầu đọc, hiểu và báo cáo các nghiên cứu kinh tế (bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt) có thể hiểu rõ hơn về ngôn ngữ của tạp chí nghiên cứu trong chuyên ngành của họ và cách diễn giải các nguồn lực kinh nghiệm trong nghiên cứu kinh tế của họ.

**3. Hạn chế của nghiên cứu**

Sẽ là lý tưởng nếu tập tài liệu bao gồm nhiều bài báo nghiên cứu hơn cho từng loại ngôn ngữ vì tập dữ liệu lớn hơn có cho thêm thông tin về những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai tập dữ liệu.

Thứ hai, một văn bản có thể có ba cách nhìn, từ ba góc độ ý nghĩa, bao gồm ý nghĩa Tư tưởng, ý nghĩa liên nhân và ý nghĩa văn bản, do đó việc nghiên cứu các ý nghĩa Tư tưởng, ý nghĩa liên nhân cũng sẽ rất có giá trị.

Tiếp theo, nghiên cứu này chỉ tập trung vào cú đơn làm đơn vị phân tích. Việc tìm hiểu sâu hơn về các cú phức, và các quan hệ ngữ nghĩa-từ vựng của các cú phức trong văn bản, nghiên cứu cú phụ (rankshifted clauses), (vì chúng chiếm một số lượng khá lớn) có thể chỉ ra thêm các đặc điểm và ý nghĩa của các loại văn bản này.

Một khía cạnh khác liên quan đến việc khai thác các nguồn lực Chuyển tác trong bài báo chuyên ngành kinh tế là ẩn dụ ngữ pháp, rất đáng để khám phá nhưng chưa được đề cập đến do giới hạn về thời gian và chuyên môn của nhà nghiên cứu.

Cuối cùng, tác giả mong muốn có được một công cụ tính toán tương tự như SysFans nghiên cứu tiếng Việt phục vụ phân tích, tính toán và lưu trữ dữ liệu nhằm tiết kiệm thời gian, và có thể và tính chính xác hơn nữa trong các

**4. Đề xuất nghiên cứu trong tương lai**

Nghiên cứu hiện tại tập trung vào ý nghĩa trải nghiệm trong các bài báo trên Tạp chí chuyên ngành kinh tế bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Hy vọng rằng các nghiên cứu sâu hơn có thể được thực hiện trên một loạt các bài báo từ cả hai ngôn ngữ. Các nghiên cứu khác về ý liên nhân và/ hoặc ý nghĩa văn bản được thể hiện trong các bài báo trên Tạp chí này cũng đáng được xem xét. Hy vọng rằng phân tích về ứng dụng của phép ẩn dụ ngữ pháp trong kho ngữ liệu được thực hiện sẽ làm sáng tỏ thêm những ý nghĩa sâu xa ẩn chứa trong những văn bản giàu thông tin như này.

REFERENCES

# IN ENGLISH

Baxter, J. (2010). Discourse-analytic approaches to text and talk. *Research methods in linguistics*, 117-137.

Bartley, L. V. (2018). Putting transitivity to the test: a review of the Sydney and Cardiff models. *Functional Linguistics*. (2018) 5:4. https://doi.org/10.1186/s40554-018-0056-x

Bhatia, V. K. (1993). *Analysing Genre: Language use in professional settings*. London and New York: Longman.

Butt, D. et al. (1995). *Using functional Grammar: An Explorer’s Guide*, Sydney: NCELTR, Macquarie University.

Dik, S. (1978). *Functional Grammar*. Amsterdam: North-Holland.

Dijk, V. (1997). *Discourse as Social Interaction- Discourse Studies: A multidisciplinary Introduction.* Volume 2. London: Sage Publications.

Dudley-Evans, A. and W. Henderson. (1990a). “*The organisation of article introductions: evidence of change in economics writing*”, (In) A. Dudley Evans and W. Henderson (eds.) *The Language of Economics: The analysis of economics discourse*. ELT Documents 134, London: Modern English Publications and The British Council, 67-78.

Dudley-Evans, T. & W. Henderson.  (1990b). *The language of economics: The Analysis of Economics Discourse.* London: Macmillan. ELT document no. 134.

Eggins, S. (2004). An Introduction to Systemic Functional Linguistics. New York: Continuum International Publishing Group.

Firbas, J. (1992). *Functional Sentence Perspective in Written and Spoken Communication* by Firbas. Cambridge: Cambridge University Press.

Freeborn, D. (1996). *Style: Text Analysis and Linguistic Criticism*. London: Macmillan Press Ltd.

Gerot, L. and Wignell, P. (1994). *Making sense of Functional Grammar.* Australia: Gerd Stabler.

Given. L.M. (Ed.) (2008). The SAGE Encyclopedia of Qualitative Research Methods, SAGE Publications, Los Angeles.

Halliday, M. K. (1978). *Language as Social Semiotics: The Social Interpretation of Language and Meaning*. London: Edward Arnold.

Halliday, M. K. (1994). *An Introduction to Functional Grammar*. London: Edward Arnold.

Halliday, M. K. and R. Hasan. (1985). *Language, Context and Text: Aspects of Language in a Social-Semiotic Perspective,* Geelong, Vic: Deakin University.

Halliday, M. K. (1996). On Grammar and Grammatics. In. R. Hasan, C. Cloran, and D. G. Butt (Eds), *Functional Description: Theory and Practice*, 1–38. Amsterdam: Benjamins.

Halliday, M. K. (1999). The Notion of "Context" in Language Education. *Amsterdam Studies in the Theory and History of Linguistic Science Series* *4*, 1-24.

Halliday, M. K and C. M. I. M Matthiessen. (1999). *Construing Experience through Meaning: A Language-based Approach to cognition*. London: Cassell.

Halliday, M. K and C. M. I. M Matthiessen (2004). *Introduction to Functional Grammar*. Third Edition. UK: Hodder Education.

Halliday, M. K. (2005b). Some Grammatical Problems in Scientific English. In M. K.  
Halliday and J. R. Martin (Eds), *Writing Science: Literacy and Discursive Power*, 76–94. London and Washington, DC: The Falmer Press.

Halliday, M. K. and Martin, J. R. (2005). *Writing Science: Literacy and Discursive Power*. London and Washington, DC: The Falmer Press.

Halliday, M.K and C. M. I. M Matthiessen (2014). *Introduction to Functional Grammar*. Fourth Edition. UK: Routledge.

Henderson, W & Dudley-Evans, T. (1990). *The Language of Economics: The Analysis of Economics Discourse*. Hong kong: Modern English Publications and British Council.

Henderson, W. and A. Hewings. (1987a) *Reading Economics: How text helps or hinders*. British National Bibliography Research Fund Report 28, London: The British Library.

Henderson, W. and A. Hewings. (1987b). “The language of economics: the problems of terminology”. *Economics*. Winter, 123-127.

Henderson, W. and A. Hewings. (1990). “A language of model building?” (In) A. Dudley-Evans and W. Henderson (eds.) *The Language of Economics: The analysis of economics discourse*. ELT Documents 134, London: Modern English Publications and British Council, 43-54.

Henderson, W. and Dudley-Evans, A. (1991). "The new rhetoric and discourse analysis: the case of economics", opening session paper given at The University of Birmingham International Seminar on The New Rhetoric and Discourse Analysis: The case of economics. April 15-17.

Henderson, W; A. Dudley-Evans and R. Backhouse. (eds.) (1993). *Economics and Language*. Rutledge, London.

Hewings, A. (1990). “Aspects of the language of economics textbooks”. (In) A. Dudley-Evans and W. Henderson (eds.) *The Language of Economics: The analysis of economics discourse*. ELT Documents 134, London: Modern English Publications and The British Council, 29-42.

Hewings, A. and W. Henderson. (1987). “A link between genre and schemata: a case study of economics text”. *ELR Journal*, 1, University of Birmingham, 156-175.

Hoang, V. V. (1998). Những ứng dụng cơ bản của lí thuyết chức năng hệ thống (The Applicabilities of Systemic Functional Linguistics). Tạp chí *Khoa học* – ĐHQGHN (VNU Journal of Science), t.XIV, no. 5, 10–31.

Hoang, V. V. (1999). Tìm hiểu bước đầu về bản chất của ẩn dụ ngữ pháp (A Preliminary Study on the Nature of Grammatical Metaphor). Tạp chí *Khoa học* – ĐHQGHN (VNU Journal of Science), t.XV, no. 3, 30–47.

Hoàng Văn Vân (2006). *Introducing Discourse Analysis.* Hanoi: Hanoi Open University.

Hoàng Văn Vân (20012). An Experiential Grammar of the Vietnamese Clause. Hanoi: VietNam Education Publishing House.

Hoàng Văn Vân (2018).“Bánh Trôi Nước” and Three English Version of Translation: A Systemic Functional Comparison. *VNU Journal of Foreign Studies*, Vol.34, No.4 (2018) 1-35

Houghton, D. and P. King (1990). “What it makes sense to ask: students' and lecturer's questions in English for development economics” in A. Dudley-Evans and W. Henderson (eds.) *The Language of Economics: The analysis of economics discourse*. ELT Documents 134, London: Modern English Publications and The British Council, 95-114.

Hudson, R.A. (1980). *Sociolinguistics: Cambridge Textbooks in Linguistics*. Cambridge: Cambridge University Press.

Jordan, R. R. (1990). “He said: quote....unquote”, in A. Dudley-Evans and W. Henderson (eds.) *The Language of Economics: The analysis of economics discourse*. ELT Documents 134, London: Modern English Publications and The British Council, 79-83.

Li, C. and Thompson, S. A. (1981). *Mandarin Chinese: A Functional Reference* Grammar. Berkley: University of California Press.

Martin, J. R. (2005a). Life as a noun: Arresting the universe in science and humanities. In M. K. Halliday and J. R. Martin (Eds), *Writing Science: Literacy and Discursive Power,* 242–292. London and Washington, DC The Falmer Press.

Martin, J. R. (2005b). Literacy in science: Learning to handle text as technology. In M. K. Halliday and J. R. Martin (Eds), *Writing Science: Literacy and Discursive Power*, 184–222. London and Washington, DC: The Falmer Press.

Martin, J. R. and Rose, R. (2013). *Working with Discourse: Meaning Beyond the Clause*. Second Edition. London and New York: Bloomsbury.

Mason, M. (1990). *Dancing on air: Analysis of a passage from an economics textbook*. in A. Dudley Evans and W. Henderson (eds.) *The Language of Economics: The analysis of economics discourse*. ELT Documents 134, London: Modern English Publications and The British Council.

Mason, M. (1991). “How language makes economics possible”. Paper given at *The University of Birmingham International Seminar on The New Rhetoric and Discourse Analysis: The case of economics*. April 15-17

Martin, J. R., & Rose, D. (2008). *Genre relations: Mapping culture*. Equinox.

Martinnez, I.A. (2001). Impersonality in the research Articles as Revealed by Analysis of the Transitivity Structure. *English for Specific Purposes*. 20 (3) (pp 227-247). Pergamon.

McCloskey, D. (1983). “The rhetoric of economics”. *Journal of Economic Literature* Vol.21: 481-517.

McCloskey, D. (1984). *Communications: reply to Caldwell and Coats*. *Journal of Economic Literature*, Vol.22: 579-580.

McCloskey, D. (1986). *The Rhetoric of Economics*. Brighton: Wheatsheaf Books.

McCloskey, D. (1990). *If You're So Smart: The narrative of economic expertise*. Chicago: The University of Chicago Press.

Nguyen Thu Hạnh (2012). Transitivity Analysis of “Heroic Mother” by Hoa Pham. *International Journal of English Linguistics*; Vol. 2, No. 4; 2012.

Nguyen Thu Hanh (2018). Feminity and female sexual desires in “The Lang Women”: an Analysis using Halliday’s theory on transitivity. *Functional Linguistics* (2018) 5:7 https://doi.org/10.1186/s40554-018-0060-1

Nguyen Thi Minh Tam (2013) Logico-Semantic Relationship in English and Vietnamese Clause Complexes. Ph.D. Thesis.

Thái Minh Đức (1998). A Systemic-functional Interpretation of Vietnamese Grammar. PhD Thesis. Sydney: Macquarie University.

Royce, T. (1998a) "A Metafunctional View of Intersemiosis in The Economist Magazine: A framework for analysis", in D’Haen, T. and C. Barfoot (eds.) Language and Beyond. TEXTET, Amsterdam, The Netherlands: Editions Rodopi B.V.

Royce, T. (1984). *The Language of Economics: A language development program*. Unpublished MA in Applied Linguistics (TESOL) thesis. University of Sydney, Australia.

Royce, T. (1992). “Economics discourse and economists: a working paper on recent discussions”. ICU Language Research Bulletin, Vol.7:43-56.

Royce, T. (1993). “Economics language and economics content: an overview” in N. Bird, J. Harris, and M. Ingham (eds.) *Language and Content. Institute of Language in Education*, Hong Kong Education Department, 288-303.

Royce, T. (1994). “Reading economics in English: aspects of course development in a Japanese university”. *RELC Journal*, Vol.25:2, 26-55.

Royce, T. (1995). “analysis of Economics discourse: a general review”. Australian Review of Applied Linguistics. Vol.18. No. 2. 137-159.

Royce, T. (1999). *Visual-verbal Inter-semiotic Complementarity in the Economist Magazine*. PhD Thesis. University of Technology, Sydney.

Schiffrin, D. (1994). *Approaches to Discourse.* Australia: Blackwell Publishing.

Swale, J. M. (2001). *Genre Analysis: English in Academic and Research Settings*. Cambridge: Cambridge University Press.

Swale, J. M. (2005). Research G*enres: Explorations and Applications.* Cambridge: Cambridge University Press.

Taverniers, M. (2003). Grammatical metaphor in SFL: A historiography of the introduction and initial studies of the concept. In A. M. S. Vandenbergen, M. Taverniers and L. Ravelli (Eds), *Grammatical Metaphor*, 5–33. Asterdam/Philadelphia: Benjamins. https://doi.org/10.1075/cilt.236.02tav

Thompson, G. (1996). *Introducing Functional Grammar*. London: Harpercollins.

Wodak, R. and Meyer, M. (2002). *Method of Critical Discourse Analysis*. London: Sage Publications, Incorporated.

# IN VIETNAMESE

Cao Xuân Hạo (2004). *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. (Vietnamese: An Outline of Functional Grammar). Hà Nội: NXB Giáo Dục.

Hoàng Văn Vân (2005). *Ngữ Pháp Kinh Nghiệm của cú tiếng Việt: Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống.* (In lần thứ 2) Hà Nội: Khoa học Xã hội.

Hoàng Văn Vân (2008). Về vị trí và tổ chức của Đề ngữ trong cú đơn, cú phức và trong các đơn vị chuyển tiếp. *Ngôn ngữ* (số 4) tr. 19-27.

Võ Thị Bê (2020). *Đặc điểm tiếng Anh chuyên ngành dược học trong sự đối chiếu với tiếng Việt*. PhD Theisis. Ha Noi: Academy of Social Sciences.

PERSONAL PUBLICATIONS

1. Nguyễn Thụy Phương Lan (2012). Bước đầu tìm hiểu Cấu trúc thể loại các tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Anh và Tiếng Việt. *Ngôn ngữ* (số 6) tr. 58-67.

2. Nguyễn Thụy Phương Lan (2014). Ẩn dụ trong các sách Kinh tế học. *Ngôn ngữ và Đời sống* (số 5) tr. 37-41.

3. Nguyễn Thụy Phương Lan (2017). Grammatical Metaphor in English Economics Specialised Journals. *VNU. Graduate Research Symposium (GRS)*.280-290

4. Nguyễn Thụy Phương Lan (2018). Transitivity Analysis in English Economics Specialised Journals. VNU.ULIS. *Graduate Research Symposium (GRS)*.310-323.

5. Nguyen Thuy Phuong Lan. (2018). Book Review: Introduction to Functional Grammar by Halliday and Matthiessen 2004 and An Experiential Grammar of the Vietnamese Clause by Hoang Van Van 2012. *VNU Journal of Foreign Studies*, Vol.34, No.5 (2018) 184-191.